

日本語
Tiếng việt

入間市国際交流協会

Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh IRUMA

こんにちは、あかちゃん



Xin chào bé con



ベトナム語版 Tiếng việt

発行：入間市国際交流協会 在住外国人支援部会
Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh IRUMA

2026年4月 第三版
Bản số 3 tháng 4 năm 2026

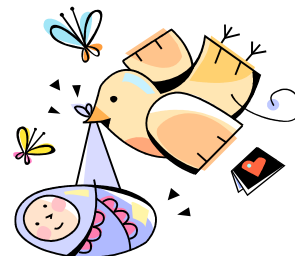
もくじ 目次

Mục lục

I. あか 赤ちゃんができたら… Sau khi có thai…

p.3

- にんしん 妊娠したかな? Hình như đã mang thai?
- にんしんとどけ 妊娠届 Giấy báo mang thai
- ほ しけんこうてちょう 母子健康手帳 Sổ tay sức khỏe mẹ và bé
- マタニティーキーホルダー Huy hiệu cho bà bầu
- にんぶけんこうしんさ 妊婦健康診査 Kiểm tra sức khỏe của bà bầu
- こうざ そうだん 講座・相談 Lớp học / Tư vấn
- ぶんべん ややく 分娩の予約 Hẹn sinh nở



II. にゅういん しゅっさん 入院と出産 Nhập viện và sinh sản

p.8

- にほん ほこく さん ちが 日本と母国のお産の違い Sự khác nhau của việc sinh sản giữa Nhật và nước mẹ đẻ
- にゅういん しゅっさん ひよう 入院・出産の費用 Chi phí nhập viện-sinh nở
- こくみんけんこうほけん きゅうふ 国民健康保険の給付 Trợ cấp bảo hiểm sức khỏe quốc dân
- しゃかいほけん きゅうふ 社会保険の給付 Trợ cấp bảo hiểm xã hội
- こくみんけんこうほけんぜい さんぜんさんごめんじよ 国民健康保険税の産前産後免除 Miễn trừ thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân trước và sau khi sinh con
- こくみんねんきん さんぜんさんごめんじよ 国民年金の産前産後免除 Miễn trừ tiền phí bảo hiểm lương hưu trước và sau khi sinh con

III. あか う とどけでかんけい 赤ちゃんが生まれたら (届出関係) Sau khi trẻ được sinh (liên quan đến thủ tục)

p.11

- しゅっしょうとどけ 出生届 Tờ khai đăng kí khai sinh
- ざいにちたいしかん とど 在日大使館への届け出 Thông báo lên đại sứ quán tại Nhật
- ざいりゅうしかくしんせい 在留資格申請 Đơn xin tư cách cư trú
- がいこく う にほんこくせき あか 外国で生まれた日本国籍の赤ちゃん Em bé mang quốc tịch Nhật được sinh tại nước ngoài

IV. あか う けんこうふくしかんけい 赤ちゃんが生まれたら (健康福祉関係) Sau khi trẻ được sinh (liên quan đến phúc lợi sức khỏe)

p.14

- しゅっしょうれんらくひょう 出生連絡票 Phiếu liên lạc sinh sản
- しんせいじほうちん 新生児訪問 Thăm hỏi trẻ mới sinh
- あか ほうちん こんにちは赤ちゃん訪問 Thăm hỏi xin chào bé con
- にゅうようしぞうだん 乳幼児相談 Tư vấn về trẻ sơ sinh
- みじゅくじょういくいりようせいど 未熟児養育医療制度 Chế độ y tế chăm sóc trẻ sinh non

V. ^{にゅうようじけんこうしんさ} 乳幼児健康診査 **Chẩn đoán sức khỏe trẻ sơ sinh** p.15

- ^{けんこうふくし}健康福祉センターの^{けんしん}健診 Kiểm tra sức khỏe của trung tâm phúc lợi sức khỏe
- ^{もんしんひょう}問診票 Phiếu hỏi chẩn đoán sức khỏe

VI. ^{よぼうせっしゅ} 予防接種 **Tiêm chủng** p.16

- ^{よしんひょう}予診票 Phiếu tham gia tiêm chủng
- ^{こべつせっしゅ}個別接種 Tiêm chủng cá biệt

VII. ^こ ^{びょうき} 子どもの病気 **Bệnh của trẻ** p.17

- ^{しな}市内の^{しょうにか}小児科 Khoa nhi trong nội thành
- ^{さいたまけんきゅうきゅうでんわそうだん}埼玉県救急電話相談 Tư vấn cấp cứu qua điện thoại tỉnh Saitama
- ^{しょうにきゅうきゅうでんわそうだん}小児救急電話相談 Điện thoại tư vấn cấp cứu thiếu nhi
- ^{やかんしんりょう}夜間診療 Chăm sóc ban đêm

VIII. ^こ ^{そだ} ^{かん} ^{けいざいてきしえん} 子育てに関する経済的支援 **Hỗ trợ kinh tế nuôi dạy trẻ** p.19

- ^{にんぶしえんきゅうふぎん}妊婦支援給付金 Trợ cấp hỗ trợ dành cho phụ nữ mang thai
- ^{じどうてあて}児童手当 Trợ cấp nhi đồng
- ^こ ^{いりょうひしきゅうせいど}子ども医療費支給制度 Chế độ hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ
- ^{じどうふようてあて}児童扶養手当 Trợ cấp nuôi dưỡng nhi đồng

IX. ^こ ^{あず} 子どもを預けたい **Muốn gửi trẻ** p.21

- ^{ほいくしょ} ^{ほいくえん} 保育所（保育園）とは？ Nhà trẻ là gì
- ^{ほいくしょどう} ^{りよう} 保育所等の利用について về việc sử dụng nhà trẻ
- ^{にんかがい} ^{いちじあま} ^{とう} ^{ほいく} 認可外、一時預かり等の保育サービス Dịch vụ giữ trẻ ngoài phê chuẩn, trông nom tạm thời, v.v.

^{かんれんしせつ} ^{まどぐち} 関連施設の窓口 **Quầy tiếp tân của các cơ sở liên quan** p.23

- ^{しやくしょ}市役所 Tòa thành phố Iruma
- ^{けんこうふくしせんたー}健康福祉センター Trung tâm phúc lợi sức khỏe
- ^{いるまし}入間市コミュニティバス ^{ていーろーど} Dịch vụ xe buýt cộng đồng thành phố IRUMA "TEA ROAD"

I. 赤ちゃんができたら… Sau khi có thai...

● 妊娠したかな? Hình như đã mang thai?

赤ちゃんとお母さんが健やかに出産の日を迎えられるように、早めに産婦人科の病院に行って検査を受けましょう。予約は要りません。

Để mẹ và bé đều khỏe mạnh cho đến ngày sinh, hãy nhanh chóng đến kiểm tra tại khoa phụ sản của bệnh viện. Không cần hẹn trước.



★ 市内の産婦人科: Khoa phụ sản trong nội thành

メディカルパーク入間	入間市久保稲荷1-29-3
Bệnh viện nhi khoa khoa phụ sản Yoshida	1-29-3, Kuboinari, thành phố Iruma
吉田産科婦人科医院	入間市野田640-5
Bệnh viện khoa phụ sản Yoshida	640-5, Noda, thành phố Iruma
小室医院 (*)	入間市鍵山1-12-16
Bệnh viện komuro	1-12-16, Kagiyama, thành phố Iruma
段塚クリニック (*)	入間市下藤沢3-1-1
Phòng khám Danzuka	3-1-1, Simofujisawa, thành phố Iruma

(*) 健診のみ。お産は扱っていません。

Chỉ kiểm tra các vấn đề về sức khỏe, không hỗ trợ sinh sản.

● 妊娠届 Giấy báo mang thai

入間市では、赤ちゃんとお母さんの健康のため、いろいろなサービスを提供しています。妊娠がわかったら、「子ども家庭センター」に妊娠届を出しましょう。

Vì sức khỏe của mẹ và bé, thành phố Iruma đã cung cấp nhiều dịch vụ. Sau khi biết bản thân đã mang thai, hãy gửi giấy báo mang thai đến [Trung tâm gia đình và trẻ em].

妊娠週数、分娩予定日、診断を受けた病院名(医師の診断書は不要)、胎児心拍の確認の有無などを書きます。妊娠届を出す時には、顔写真のついた本人確認書類が必要です。また、代理人が出す行場合は、委任状が必要になります。

Viết những thông tin như số tuần mang thai, ngày dự sinh, tên bệnh viện được chuẩn đoán (không cần giấy chẩn đoán của bác sĩ). và nhịp tim thai nhi đã được xác nhận hay chưa.

Khi nộp giấy báo mang thai, cần giấy tờ tùy thân có kèm ảnh. Ngoài ra, Trong trường hợp người đại diện đến báo thì cần giấy ủy quyền.

子ども家庭センター（母子保健機能）

Trung tâm gia đình và trẻ em (chức năng sức khỏe bà mẹ và trẻ em)

保健師や助産師が母子保健や育児に関する相談、母子サービスについての情報提供を行います。
電話相談や面談のほか、妊娠・出産に関する講座、乳幼児健診、赤ちゃん訪問などを行っています。

Y tá và nữ hộ sinh sẽ cung cấp thông tin về dịch vụ mẹ và bé, tư vấn liên quan đến nuôi con và sức khỏe mẹ con.

Có tổ chức tư vấn trực tiếp hoặc tư vấn qua điện thoại về thăm hỏi em bé, các lớp học liên quan đến mang thai - sinh sản, kiểm tra sức khỏe trẻ sơ sinh, thăm hỏi bé con.

【場所】 入間市上藤沢730-1 健康福祉センター内
【開設時間】 月曜日から土曜日（祝日・年末年始を除く）
午前8時30分から午後5時15分
【問合せ先】 健康福祉センター地域保健課
TEL04-2966-5513



[Địa chỉ] 730-1 Kamifujisawa, thành phố, trong trung tâm phúc lợi sức khỏe
[Thời gian mở cửa] Từ thứ hai đến thứ bảy (trừ ngày lễ, những ngày cuối và đầu năm)
Từ 8:30 sáng đến 5:15 chiều.
[Địa chỉ liên hệ] Ban bảo vệ sức khỏe khu vực, Trung tâm phúc lợi sức khỏe
ĐT: 04-2966-5513

子ども家庭センター（児童福祉機能）

Trung tâm gia đình và trẻ em (chức năng phúc lợi trẻ em)

保健師や助産師による妊娠・出産に関する相談・情報提供や、利用者支援専門員による子育て支援サービス・保育施設等の情報提供を行い関係機関に支援をつなぎます。

Tư vấn và cung cấp thông tin liên quan đến việc mang thai và sinh sản bởi các y tá và nữ hộ sinh, đồng thời cung cấp thông tin như các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc trẻ em và các cơ sở chăm sóc trẻ em bởi các chuyên gia hỗ trợ người dùng và kết nối hỗ trợ với các tổ chức liên quan.

【場所】 入間市豊岡1-16-1 入間市役所2階こども支援課内
【開設時間】 月曜日から金曜日（祝日・年末年始を除く）
午前8時30分から午後5時15分
【問合せ先】 こども支援部こども支援課
TEL04-2964-1111



※助産師が在籍している日は、ホームページで公開していますのでご参照ください。

[Địa chỉ] 1-16-1, Toyooka, thành phố Iruma, trong ban hỗ trợ trẻ em ở tầng 2 Ủy ban nhân dân thành phố Iruma
[Giờ mở cửa] Từ thứ hai đến thứ sáu (trừ ngày lễ, ngày tết)
Từ 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ 15 phút chiều.
[Địa chỉ liên hệ] Ban hỗ trợ trẻ em, Bộ phận hỗ trợ trẻ em
ĐT: 04-2964-1111

*Vui lòng tham khảo trang chủ để biết thông tin về những ngày có nữ hộ sinh.

●母子健康手帳 **Sổ tay sức khỏe mẹ và bé**

妊娠届を出すと、母子健康手帳（母子手帳）がもらえます。
母子健康手帳は、医師による出産の状況・健診・予防接種などの記録、保護者による発達・健康のチェックの目的で、子どもが成長するまで大切に使うものです。

Sau khi nộp giấy báo mang thai bạn sẽ nhận được sổ tay sức khỏe mẹ và bé (sổ tay mẹ và bé). Sổ tay sức khỏe mẹ và bé là sổ tay mà bác sĩ ghi lại tình trạng mang thai - kiểm tra sức khỏe - tiêm phòng, v.v., có trường hợp nhằm mục đích để người bảo hộ kiểm tra sự phát triển - sức khỏe của trẻ, là vật cần được sử dụng một cách cẩn thận cho đến khi trẻ trưởng thành.

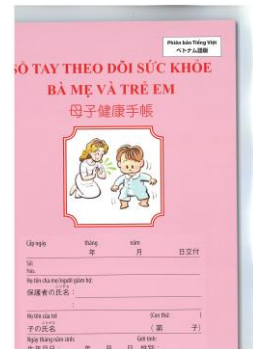
●外国語版もあります。 **Có bản tiếng nước ngoài.**

英語、中国語、ベトナム語、タガログ語、中国語、韓国語、タイ語、インドネシア語。

子ども支援課（2階）または健康福祉センター地域保健課で無料でもらえます。

Tiếng Anh, tiếng Tagalog, tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Hàn Quốc, tiếng Thái, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Indonesia.

Ban hỗ trợ nuôi con được cung cấp miễn phí trên (tầng 2) hoặc tại ban bảo vệ sức khỏe khu vực trung tâm phúc lợi sức khỏe.



●マタニティーキーホルダー **Huy hiệu cho phụ nữ mang thai**

お腹の自立たない妊娠初期から、さりげなく周囲の人にわかってもらうためのマークです。お出かけの時に、バッグにつけるなどしてください。

Là huy hiệu để cho những người xung quanh biết mình đang mang thai ngay từ thời kì đầu khi chưa nhìn thấy bụng. Khi ra ngoài hãy đeo huy hiệu này trên túi xách, v.v.



●妊婦健康診査 **Kiểm tra sức khỏe phụ nữ mang thai**

母子手帳と同時に14回分の健康診査（略して健診）が受けられる券（助成券）がもらえます。この券は母子手帳と一緒に、病院に行くときに必ず持って行ってください。検査費用が一部助成されます。病院によっては追加検査があります（有料）。母国で出産する場合でも、健診はきちんと受けましょう。

Nhận được sổ tay mẹ và bé đồng thời nhận được phiếu (phiếu hỗ trợ) để tham gia kiểm tra sức khỏe 14 lần (gọi tắt là khám sức khỏe). Khi đi khám ở bệnh viện nhất định phải mang theo phiếu này cùng với sổ tay mẹ và bé. Bạn sẽ được hỗ trợ một phần phí kiểm tra.

Tùy theo từng bệnh viện sẽ có kiểm tra bổ sung (có phí). Dù trong trường hợp sinh tại nước mẹ đẻ, cũng hãy tham gia khám sức khỏe đầy đủ.

講座・相談 **Lớp học - Tư vấn**

初めてパパ・ママになる人のためのクラスや、心配ごとの相談ができます。

Là lớp học dành cho những người lần đầu làm cha-mẹ , hay có thể trao đổi về những vấn đề đang lo lắng.

○ **パピママクラス**

妊娠5～6か月の妊婦と夫対象（全2回・平日・土曜）健康福祉センターで行われます。地域保健課に予約をしてください。

○ **Lớp học cha mẹ**

Được tổ chức ở trung tâm phúc lợi sức khỏe dành cho đối tượng là phụ nữ mang thai 5 đến 6 tháng và chồng. Hãy đặt lịch hẹn ở ban sức khỏe khu vực (2 lần – ngày thường – thứ bảy).

○ **妊婦相談**

2か月に1回健康福祉センターで行っています。妊娠や出産について、心配事があったら相談してみましよう。予約はいりません。電話や来所でも相談できます。

○ **Tư vấn mang thai**

Tư vấn phụ nữ mang thai...2 tháng 1 lần sẽ có buổi tư vấn tại trung tâm phúc lợi sức khỏe. Nếu gặp lo lắng về mang thai và sinh sản hãy đến và thử trao đổi. Không cần phải hẹn lịch trước. Bạn có thể tư vấn qua điện thoại hoặc đến trực tiếp.

分娩の予約 **Hẹn lịch sinh**

多くの病院で予約が必要です。予定日が決まったら、早めにどの病院で産むか決めましよう。

Nhiều bệnh viện cần phải hẹn lịch vì vậy sau khi quyết định ngày dự sinh, hãy nhanh chóng quyết định bệnh viện .

お産に関する言葉 **Từ vựng về sinh nở**

日本語	Tiếng việt	日本語	Tiếng việt
出産・お産	Sinh sản - sinh nở	陣痛促進	Thúc đẩy chuyển dạ
分娩（室・台）	Đẻ (phòng - giường)	会陰切開	Rạch đường sinh môn
産後	Sau sinh	帝王切開	Sinh mổ
陣痛	Cơn đau chuyển dạ	破水	Vỡ ối
子宮（口）	Tử cung	おしるし	Dấu hiệu
いきむ	Rặn đẻ	切迫早産	Sinh non
麻酔	Gây mê		

II. 入院と出産 にゅういん しゅっさん Nhập viện và xuất viện

●日本と母国のお産の違い にほん ほこく さん ちが Sự khác nhau giữa sinh con ở Nhật và ở nước mẹ đẻ

はや だんかい いしや かくにん
早い段階でお医者さんに確認しましょう。 はい Hãy xác nhận với bác sĩ ở giai đoạn đầu.

○自然分娩or帝王切開 (横or 縦) しぜんぶんべん ていおうせっかい よこ たち

にほん しぜんぶんべん いっぼんてき ていおうせっかい わりあい ねんねんそうか へいせい ねんいりょう
日本は自然分娩が一般的ですが、帝王切開の割合は年々増加しています。「平成29 (2017) 年医療
しせつちょうさ こうせいろうどうしょう ていおうせっかい わりあい いっぼんびょういん いっぼんしんりょうじょ
施設調査 (厚生労働省)」 帝王切開の割合：一般病院：25.8%・一般診療所：14.0% ≫

○Sinh thường hay sinh mổ (ngang hay dọc)

Tuy tại Nhật Bản sinh thường là phổ biến nhưng tỷ lệ sinh mổ lại đang tăng theo từng năm. Tỷ lệ sinh mổ [khảo sát cơ sở y tế (Bộ Y Tế, Lao Động và Phúc Lợi) năm Bình Thành 29 (2017)]: bệnh viện; 25.8% / phòng khám thông thường; 14.0% >>

★各国の帝王切開率 (世界子供白書2019) かっこく ていおうせっかいりつ せかい こどもはくしょ

Tỷ lệ sinh mổ của các nước (Sách trắng về trẻ em thế giới 2019)

ブラジル	Brazin	56%	ペルー	Peru	32%	アメリカ 米国	Mỹ	32%
フィリピン	Philippin	13%	かんこく 韓国	Hàn Quốc	32%	ちゅうごく 中国	Trung Quốc	41%
タイ	Thái	33%	ベトナム	Việt Nam	28%	ドイツ	Đức	29%

○無痛分娩 (麻酔の使用) むつうぶんべん ますい しよう

にほん 日本でも増えつつありますが多くはありません。(平成 28 (2016) 年度: 6.1% 「分娩に関する
ちょうさ こうえきしゃだんぼうじん にほんさんぶじんかいかい にほん なか いた う こ かんが
調査」(公益社団法人日本産婦人科医会) 日本には「お腹を痛めて生んだ(かわいい)子」という考え
かた 方があるからかもしれません。お医者さんに確認してください。

○Sinh không đau (sử dụng phương pháp gây mê)

Tại Nhật Bản cũng đang ngày càng tăng tuy không nhiều. (năm Bình Thành 28 (2016): 6.1% [Điều tra về sinh sản] Tổ chức phi lợi nhuận hội phụ khoa Nhật Bản) Do ở Nhật cũng có cách nghĩ rằng [trẻ được sinh ra trong cơn đau chuyển dạ (đáng thương)]. Xin hãy xác nhận lại với bác sĩ.

★アメリカ むつうぶんべんりつ いじょう しゅう いじょう いじょう 米国の無痛分娩率...50%以上、州によっては90%以上。フランス90%以上。

★Tỷ lệ sinh không đau của Mỹ ... Nhiều hơn 50%, có bang nhiều hơn 90%. Tại Pháp nhiều hơn 90%.

にゅういん しゅっさん ひょう
●入院・出産の費用 Chi phí nhập viện - sinh sản

ふつうの産は病気でないので、保険が適用されません（そのかわりの給付が
かき しゅっさんいっじいちじきん ていおうせっかい しゅじゅつ ほけん てきよう ひょう
下記の出産育児一時金です）。帝王切開の手術には保険が適用されます。費用は
びょういん ちが じぜん おし こしつ わりましりょうきん
病院ごとに違います。事前に教えてもらえます。個室には割増料金がかかりま
す。入院保証金（数万円）が先に必要な病院もあります。



Thông thường việc sinh đẻ không phải là bệnh cho nên không được áp dụng bảo hiểm (thay vào tiền phụ cấp đó là tiền trợ cấp sinh con trả một lần được ghi ở phía dưới.) Phẫu thuật sinh mổ được áp dụng bảo hiểm. Tùy vào từng bệnh viện mà viện phí khác nhau. Trước khi sinh sẽ được thông báo. Trường hợp dùng phòng riêng sẽ tốn thêm phụ phí. Có những bệnh sẽ phải đóng trước tiền bảo đảm nhập viện (vài man yên).

こくみんけんこうほけん きゅうふ
●国民健康保険の給付 Tiền trợ cấp của bảo hiểm sức khỏe quốc dân

しゅっさんいっじいちじきん
○出産育児一時金

こくみんけんこうほけんせいど きゅうふ ちよくせつしはらいせいど りよう ほけん びょういん いちじきん ちよくせつしはら
国民健康保険制度の給付です。直接支払制度を利用すると、保険から病院に一時金が直接支払わ
れるので、たいいんじ さがく しはら びょういん つう てつづ ちよくせつしはらいせいど りよう
退院時に差額だけを支払います。病院を通じて手続きしてください。直接支払制度を利用
しない場合は、びょういん ぜんがくしはら あと こくほいりょうか しんせい かいがい しゅっさん
病院に全額支払った後、国保医療課に申請をしてください。海外で出産したときにも
いちじきん うけ と ばあい があります。詳しい金額等は、お問い合わせください。

○Tiền trợ cấp sinh con trả 1 lần

Là tiền trợ cấp của chế độ bảo hiểm sức khỏe quốc dân. Nếu bạn sử dụng chế độ trả trực tiếp, bảo hiểm sẽ trả trực tiếp 1 lần cho bệnh viện, bạn sẽ chỉ phải trả số tiền chênh lệch khi ra viện. Hãy làm thủ tục thông qua bệnh viện. Trong trường hợp không sử dụng chế độ trả trực tiếp, sau khi trả toàn bộ viện phí cho bệnh viện, hãy đăng kí lên Ban bảo hiểm y tế quốc gia. Có trường hợp khi sinh tại nước ngoài nhận được tiền trợ cấp 1 lần. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết số tiền chi tiết v.v.

○限度額適用認定証制度

帝王切開などで高額な保険診療が必要だと事前にわかっている場合には、入院前に市役所の国保医療課で手続きして認定証をもらっておいください（※）。この認定証を病院に見せると、病院の窓口で支払う金額が最高でも自己負担限度額（かかった医療費に関係なく、1カ月に自分で払う額の上限が決められています）になります。※マイナ保険証（健康保険証利用登録をしたマイナンバーカード）で受診する場合は、事前の認定証の手続きは不要です。

○Chế độ giấy chứng nhận áp dụng chi phí hạn mức

Trong trường hợp biết trước rằng bạn sẽ cần chăm sóc y tế đắt tiền như sinh mổ, v.v., Vui lòng đến Ban bảo hiểm y tế quốc gia của ủy ban nhân dân thành phố và nhận giấy chứng nhận trước khi nhập viện（※）. Nếu bạn xuất trình giấy chứng nhận này cho bệnh viện, số tiền bạn phải trả tại quầy tiếp tân của bệnh viện cao nhất cũng là chi phí giới hạn có thể tự chi trả (bạn có thể quyết định giới hạn số tiền bạn có thể trả vào mỗi tháng, không liên quan đến viện phí). ※Trong trường hợp bạn muốn khám sức khỏe bằng thẻ bảo hiểm Maina (thẻ căn cước cá nhân (My Number Card), được đăng ký làm thẻ bảo hiểm y tế), bạn không cần phải hoàn tất thủ tục xin giấy chứng nhận trước.

●社会保険の給付 Tiền trợ cấp của bảo hiểm xã hội

○会社ごとに制度が違いますが、似たような制度があるので会社に問い合わせてください。

税金の扶養控除のこともあるので、赤ちゃんが生まれたら会社に報告してください。

○Tuy chế độ từng công ty là khác nhau nhưng đều có chế độ tương tự vì thế hãy hỏi công ty.

Vì liên quan đến việc khấu trừ thuế phụ thuộc, nên sau khi sinh em bé hãy báo cáo với công ty.

●国民健康保険税の産前産後免除 Miễn trừ thuế bảo hiểm sức khỏe quốc dân trước và sau khi sinh con

○国民健康保険に加入している方が出産する場合、届出をすることで一定期間の保険税が免除になります。出産予定日の6カ月前から国保医療課で手続きができます（母子健康手帳が必要です）。

Trong trường hợp những người đang tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân dự định sinh con, thuế bảo hiểm có thể được miễn trừ trong thời gian nhất định thông qua việc làm thủ tục.

Bạn có thể làm thủ tục tại Ban bảo hiểm y tế quốc gia từ 6 tháng trước ngày dự định sinh con (cần sổ tay sức khỏe bà mẹ và trẻ em).

●国民年金の産前産後免除 Miễn trừ tiền phí bảo hiểm lương hưu trước và sau khi sinh con

○国民年金を支払っている方が出産する場合、届出をすることで一定期間の保険料が免除になります。

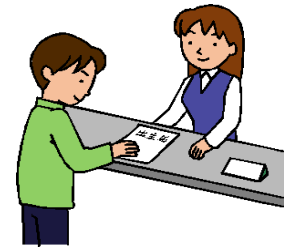
出産予定日の6カ月前から市民課で手続きができます（母子健康手帳が必要です）

○ Trong trường hợp những người đang nộp phí bảo hiểm lương hưu dự định sinh con, phí bảo hiểm có thể được miễn trừ trong thời gian nhất định thông qua việc làm thủ tục.

Bạn có thể làm thủ tục tại Ban thị dân từ 6 tháng trước ngày dự định sinh con (cần sổ tay sức khỏe mẹ và bé).

ざいにちたいしかん とど て
●在日大使館へ届け出 **Giấy thông báo lên đại sứ quán tại Nhật**

がいこくせき あか ばあい じぶん くに たいしかん しゅっしょうとどけ だ
外国籍の赤ちゃんの場合、自分の国の大使館に出生届を出してパスポートを申請します。「出生届記載事項証明書」が必要な場合があります（フィリピン大使館の場合）。



Trong trường hợp em bé mang quốc tịch nước ngoài, phải gửi tờ khai đăng kí khai sinh lên đại sứ quán của nước mình để đăng kí hộ chiếu. Có trường hợp cần [giấy chứng nhận những khoản mục ghi trong tờ khai đăng kí khai sinh] (đối với đại sứ quán Philipin).

しゅっしょうとどけじゅりしやうめいしよ しゅっしょうとどけ だ しやうめい しゅっしょうとどけ だ ひ
◎出生届受理証明書... 出生届を出したことの証明です。出生届を出したその日にもらえます。

Giấy chứng nhận thụ lí tờ khai đăng kí khai sinh... là giấy chứng nhận đã nộp giấy khai sinh. Sẽ được nhận ngay trong ngày bạn nộp giấy khai sinh.

しゅっしょうとどけさいじこうしやうめいしよ しゅっしょうとどけ しちやう しやうめい しゅっしょうとどけ だ
◎出生届記載事項証明書... 出生届 そのもののコピーに市長の証明をつけたものです。出生届を出してから数日後でないとももらえません。窓口で尋ねてください。

Giấy chứng nhận những khoản mục ghi trong tờ khai đăng kí khai sinh... Là bản sao tờ khai đăng kí khai sinh có kèm chứng nhận của thị trưởng. Sau vài ngày kể từ ngày nộp tờ khai đăng kí khai sinh mới có thể nhận được. Hãy đến hỏi tại quầy tiếp tân.

ざいりゆうしかくしんせい
●在留資格申請 **Đăng kí tư cách lưu trú**

がいこくせき あか ばあい せいご にちいない にゅうこくかんにきょく ざいりゆうきよか しんせい てすりよう
外国籍の赤ちゃんの場合、生後30日以内に入国管理局に在留許可を申請します。手数料はかかりません。パスポートがなくても申請できます。「出生届受理証明書」か「出生届記載事項証明書」が必要です。60日以内に出国する場合は必要ありません。問題なければ、その日のうちに発行されます。在留資格のデータは、自動的に入管から市役所へ送られます。ただし、出生から60日以内に在留許可をとらないと、赤ちゃんの住民登録は取り消されてしまいます。

Trường hợp trẻ mang quốc tịch nước ngoài, sau khi sinh trong vòng 30 ngày phải đăng kí giấy phép cư trú lên Cục quản lí nhập cảnh. Không tốn chi phí. Trường hợp không có hộ chiếu cũng có thể đăng kí. Cần có [giấy chứng nhận thụ lí tờ khai đăng kí khai sinh] hoặc [giấy chứng nhận các khoản mục ghi trong tờ khai đăng kí khai sinh]. Trong trường hợp trong vòng 60 ngày xuất ngoại thì không cần. Nếu không xảy ra vấn đề gì, thì trong ngày hôm đó sẽ được cấp giấy. Dữ liệu về tư cách lưu trú có thể tự động được gửi xuống ủy ban nhân dân từ Cục quản lí nhập cảnh. Tuy nhiên, trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh không lấy được giấy phép tư cách lưu trú, sẽ bị hủy bỏ sự đăng kí cư dân của trẻ.

ひつようしるい
▶必要書類...

ざいりゆうしかくしゅとくきよか しんせいしよ にゅうかん か
●在留資格取得許可申請書（入管にあります。ダウンロード可）

Các giấy tờ cần thiết ... Đơn xin phép lấy tư cách lưu trú (có tại Cục quản lí nhập cảnh. Có thể tải xuống) <http://www.moj.go.jp/content/001290240.pdf>

- 出生したことを証する書類（出生届受理証明書など）

Giấy tờ xác nhận việc đã sinh con (giấy chứng nhận thụ lí giấy khai sinh, v.v.)

- 身元保証書（入管にあります。ダウンロード可）

Giấy bảo lãnh nhân thân (có tại Cục quản lý nhập cảnh. Có thể tải xuống.)

- 子どものパスポート（ある場合）[見せるだけ]

Hộ chiếu của trẻ (nếu có) [chỉ cần xác nhận]

- 父母および子どもの住民票

Giấy xác nhận cư trú của bố mẹ và trẻ

* このほかの書類が必要な場合もあります

* Cũng có trường hợp cần thêm những giấy tờ khác

- 外国で生まれた日本国籍の赤ちゃん

Em bé mang quốc tịch Nhật được sinh tại nước ngoài

外国で生まれた日本国籍（両親のどちらかが日本国籍）の赤ちゃんは、日本の戸籍に記載をする必要があるため、日本国内と同じく出生届を出す必要があります。出生の日から3ヶ月以内に、出生届を出さなければいけません。

届出先は、その国の日本の大使館・公使館・領事館、または夫婦の本籍地、またはお住まいの市区町村役場（日本に戻って提出するか郵送で提出する）になります。必ず提出先に必要書類を確認して下さい。出生届には、出生証明書（原本および日本語訳文）を添付して下さい。

Trẻ mang quốc tịch Nhật Bản được sinh tại nước ngoài (một trong hai bố mẹ mang quốc tịch Nhật Bản), vì cần phải ghi chép vào sổ hộ khẩu của Nhật, cho nên cần phải nộp giấy khai sinh như ở Nhật Bản. Trong vòng 3 tháng kể từ ngày sinh, phải nộp tờ khai đăng kí khai sinh.

Nơi tiếp nhận là đại sứ quán - công sứ quán - lãnh sự quán của Nhật Bản tại nước đó, hoặc nguyên quán của vợ chồng, hoặc văn phòng chính quyền thành phố nơi mình đang sống (có thể quay lại Nhật hoặc nộp qua đường bưu điện). Nhất định phải xác nhận những giấy tờ cần thiết trước khi nộp. Tờ khai đăng kí khai sinh phải kèm theo giấy chứng sinh (bản gốc và bản dịch tiếng Nhật).

IV. 赤ちゃんが生まれたら（健康福祉関係）

Sau khi trẻ được sinh (liên quan đến phúc lợi sức khỏe)

● 出生連絡票 産前連絡票

赤ちゃんの健康を見守る市のサービスを受けるため、入間市では赤ちゃんが生まれた全ての家庭を訪問しています。助成券についているハガキを提出するか、電話で地域保健課に連絡しましょう。

妊娠届が出ているのにこのハガキが届かない赤ちゃんについては、地区担当保健師が電話して、様子を尋ねます。連絡がとれない場合は、地区担当保健師が訪問します。

Để nhận được các dịch vụ của thành phố về theo dõi sức khỏe trẻ em, sẽ đến thăm hỏi các gia đình đã sinh em bé tại thành phố Iruma. Về vé trợ cấp hãy gửi qua bưu thiếp hoặc liên lạc bằng điện thoại đến ban bảo vệ sức khỏe khu vực.

Về những trẻ đã nộp giấy báo mang thai nhưng không gửi bưu thiếp, người tư vấn sức khỏe phụ trách khu vực sẽ điện thoại hỏi thăm tình hình. Trong trường hợp không liên lạc được, người tư vấn sức khỏe phụ trách khu vực sẽ đến nhà thăm hỏi.

● 新生児訪問 産後訪問

希望のあった方に対し助産師または保健師が訪問します。赤ちゃんの体重測定をするほか、お母さんの体調、予防接種や、母乳・ミルクについてなど細やかな相談にのってくれます。

Đối với những người có nguyện vọng nữ hộ sinh hoặc người tư vấn sức khỏe sẽ đến thăm hỏi. Ngoài việc đo trọng lượng của trẻ, sẽ tư vấn chi tiết về thể trạng của người mẹ, tiêm phòng hoặc sữa mẹ- sữa ngoài, v.v.

● こんにちは赤ちゃん訪問 産後訪問

生後4か月頃までに、新生児訪問を利用しなかった方を訪問します。お母さんと赤ちゃんの様子を聞かせてください。

Là hình thức thăm hỏi dành cho những người sau khi sinh đến tháng thứ 4 mà không sử dụng hình thức thăm hỏi trẻ mới sinh. Lắng nghe tình hình sức khỏe của mẹ và bé.

● 乳幼児相談 産後相談

2か月に1回健康福祉センターで行っています。育児や成長について心配事があったら相談してみましょう。予約はいりません。

2 tháng 1 lần sẽ có buổi tư vấn tại trung tâm phúc lợi sức khỏe. Nếu gặp lo lắng về nuôi dạy và sự trưởng thành của trẻ hãy đến và thử tư vấn. Không cần phải hẹn lịch trước.

● 未熟児養育医療制度 産後医療

指定医療機関に入院し、医師が必要と認められた方への医療費負担制度です。

Là chế độ chịu viện phí đối với những đối tượng cần nhập viện vào những cơ quan y tế được chỉ định và được bác sĩ công nhận áp dụng chế độ này.

●健康福祉センターの健診 **Khám sức khỏe của trung tâm phúc lợi sức khỏe**

市では、赤ちゃんの成長を見守るため、無料の健康診断を行っています。対象者には、約3週間前に個別通知がきます。指定日の午後1～2時に、母子健康手帳と記入した問診票を持って健康福祉センターに赤ちゃんと共に来てください。健診は必ず受診してください。

Trong thành phố để nhằm bảo vệ sự trưởng thành của trẻ, sẽ tổ chức chuẩn đoán sức khỏe miễn phí. Các cá nhân sẽ được thông báo trước khoảng 3 tuần. Vào 1 đến 2 giờ chiều ngày được chỉ định, hãy cùng trẻ đến trung tâm phúc lợi sức khỏe mang theo sổ tay sức khỏe mẹ và bé cùng phiếu hỏi chẩn đoán đã được điền thông tin. Nhất định phải tham gia thăm khám sức khỏe.

健診の内容 **Nội dung khám sức khỏe**

◎3～4か月児健診 身体計測、内科・整形外科診察、育児相談、育児の話

Kiểm tra sức khỏe cho trẻ từ 3 đến 4 tháng tuổi Đo chiều cao cân nặng, tư vấn nội khoa và chỉnh hình, tư vấn chăm sóc trẻ, vấn đề chăm sóc trẻ.

◎1歳6か月児健診 身体計測、内科・歯科診察、育児相談、虫歯予防の話

Kiểm tra sức khỏe trẻ 1 tuổi 6 tháng Đo chiều cao cân nặng, tư vấn nội khoa và nha khoa, tư vấn chăm sóc trẻ, vấn đề phòng chống sâu răng.

◎2歳児歯科健診 身体計測（希望者のみ）、歯科指導、歯科診察、フッ素塗布、育児相談

Kiểm tra nha khoa cho trẻ 2 tuổi Đo cân nặng chiều cao (theo nguyện vọng), hướng dẫn nha khoa, khám nha khoa, bôi gel flour, tư vấn chăm sóc trẻ.

◎3歳児健診 身体計測、内科・歯科診察、尿・視聴覚検査、虫歯予防の話、食事の話、育児相談

Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 3 tuổi Đo cân nặng chiều cao, kiểm tra nội khoa và nha khoa, kiểm tra nước tiểu - thính thị giác, vấn đề phòng sâu răng, vấn đề ăn uống, tư vấn chăm sóc trẻ.

●問診票 **Phiếu khám bệnh**

通知に同封されています。健診に行く前に、記入してください。

Được kèm theo thông báo. Trước khi đi khám sức khỏe, hãy điền thông tin vào phiếu khám bệnh.

●^{よしんひょう}予診票 **Phiếu tham gia tiêm phòng**

^{しゅっしょうとどけ}出生届を出すと、^う生まれた^{つき}月の^{よくげつまつ}翌月末までに、^き決められた^{きかん}期間なら^{よぼうせっしゅ}予防接種が^{むりよう}無料で^う受けられる^{けん}券（^{よしんひょう}予診票）
^{たば}が束になったものが^{ゆうびん}郵便で^{おく}送られてきます。大切^{たいせつ}に^{ほかん}保管して、すべての^{せっしゅ}接種を^うきちんと受けてください。

Khi nộp tờ khai đăng kí khai sinh, đến cuối tháng sinh, phiếu tham gia tiêm phòng miễn phí trong thời gian được quy định sẽ được gửi đến nhà bạn. Hãy bảo quản cẩn thận và tham gia đầy đủ các mũi tiêm.

●^{こべつせっしゅ}個別接種 **Tiêm chủng cá biệt**

スケジュールを^み見て、^{できせつ}適切な^じ時期に^{じぶん}自分で^{びょういん}病院に^{よやく}予約してください。病院によっては、^{よぼうせっしゅ}予防接種が^{ようび}できる^{ようび}曜日
^きが決まっています。母子健康手帳^{ほしけんこうてちょう}と^{きにゅう}記入した^{よしんひょう}予診票を^も持って^い行きます。

Kiểm tra lịch trình, hãy đặt lịch hẹn bệnh viện vào thời gian phù hợp với bản thân. Tùy theo từng bệnh viện sẽ quyết định ngày có thể tiêm phòng. Mang theo sổ tay sức khỏe mẹ và bé cùng phiếu tham gia khám sức khỏe đã điền thông tin.



VII. 子どもの病気

Bệnh của trẻ

市内の小児科 Khoa nhi trong nội thành

医療機関 Medical Facilities Cơ quan y tế		住所 Address địa chỉ
豊岡地区 Toyooka Area Khu vực Toyooka		
いるまこどもひまわりクリニック Phòng khám hoa hướng dương trẻ Iruma	04-2941-6370	黒須 2-2-1 2-2-1, Kurosu
おのうえキッズクリニック Onoue Kids Clinic Phòng khám trẻ Onoue	04-2962-2068	東町 Azumacho 1-13-9 1-13-9, Azumacho
鈴木内科医院 Suzuki Naika Clinic Bệnh viện nội khoa Suzuki	04-2901-2662	久保稲荷 Kuboinari 4-14-11 4-14-11, Kuboinari
寺師医院 Terashi lin Bệnh viện Terashi	04-2962-3352	豊岡 Toyooka 5-5-25 5-5-25, Toyooka
豊岡クリニック Toyooka Clinic Phòng khám Toyooka	04-2963-1116	豊岡 Toyooka 1-2-17 1-2-17, Toyooka
林医院 Hayashi lin Bệnh viện Hayashi	04-2963-4716	河原町 Kawaracho 11-26 11-26, Kawaracho
東金子地区 Higashi Kaneko Area Khu vực Higashi Kaneko		
入間台クリニック Irumadai Clinic Phòng khám Irumadai	04-2936-5055	新久 Araku816
金子病院 Kaneko Byoin Bệnh viện Kaneko	04-2962-2204	新久 Araku 680
藤沢地区 Fujisawa Area Khu vực Fujisawa		
荒井医院 Arai lin Bệnh viện Arai	04-2966-8001	下藤沢 Shimo Fujisawa 5-20-8 5-20-8, Shimo Fujisawa
澤田医院 Sawada lin Bệnh viện Sawada	04-2962-2151	下藤沢 Shimo Fujisawa 2-22-13 2-22-13, Shimo Fujisawa
段塚クリニック Dantsuka Clinic Phòng khám Dantsuka	04-2964-3511	下藤沢 Shimo Fujisawa 3-1-1 3-1-1, Shimo Fujisawa
本田小児科内科クリニック Honda Shonika Clinic Phòng khám nội khoa khoa nhi Honda	04-2960-1780	上藤沢 Kami Fujisawa 17-1-102 17-1-102, Kami Fujisawa
やすらぎクリニック Yasuragi Clinic Phòng khám Yasuragi	04-2901-4888	下藤沢 Shimo Fujisawa 4-7-5 4-7-5, Shimo Fujisawa
西武地区 Seibu Area Khu vực Seibu		
西武入間病院 Seibu Iruma Byoin Bệnh viện Seibu Iruma	04-2932-1121	野田 Noda 3078-13 3078-13, Noda
西武クリニック Seibu Clinic Phòng khám Seibu	04-2932-0117	仏子 Bushi 953 953, Bushi
細谷医院 Hosoya lin Bệnh viện Hosoya	04-2932-5131	野田 Noda 595-10 595-10, Noda
吉田産科婦人科医院 Bệnh viện sản phụ khoa Yoshida	04-2932-8781	野田 Noda 640-5 640-5, Noda

さいたまけんきゅうきゅうてんわそうだん
●埼玉県救急電話相談

Tư vấn cấp cứu qua điện thoại tỉnh Saitama

子どもが急病（発熱、下痢、嘔吐など）になった時に、家庭でどう対処したらよいかや、病院を受診しなければならぬかどうかについて、24時間365日看護師が電話で相談に応じます。日本語のみ。

Khi trẻ đột ngột bị bệnh (sốt, tiêu chảy, nôn mửa, v.v.), các y tá sẽ tư vấn qua điện thoại 24 giờ một ngày 365 ngày một năm về vấn đề xử lý tại nhà như thế nào cho tốt, hay phải đi khám ở bệnh viện. Chỉ có tiếng Nhật.

▶ 番号：7119 回線によりつながらない場合 048-824-4199

Số: 7119 Trong trường hợp không kết nối được với đường truyền 048-824-4199

つぎの電話相談も利用できます。

Cũng có thể sử dụng tư vấn qua điện thoại thông qua số điện thoại dưới đây.

しょうにきゅうきゅうてんわそうだん さいみまん
●小児救急電話相談（15歳未満） Tư vấn qua điện thoại cấp cứu thiếu nhi (chưa đầy 15 tuổi)

▶ 番号：#8000 回線によりつながらない場合 048-833-7911

Số: #8000 Trong trường hợp không kết nối được với đường truyền 048-833-7911

やかんしんりょう
●夜間診療 Khám bệnh ban đêm

※症状が比較的軽く入院の必要のない方を対象としています。また、市内に開業している内科医・小児科医が輪番で診察をしており、受診日当日の担当医が小児科医とは限りません。受診の前に問い合わせをお願いします。

Dành cho những đối tượng có triệu chứng nhẹ và không cần nhập viện. Hoặc, bác sĩ nội khoa - bác sĩ nhi khoa đang mở phòng khám trong thành phố đang thay phiên khám, bác sĩ phụ trách vào ngày đi khám không giới hạn là bác sĩ nhi khoa. Hãy liên hệ trước khi đến kiểm tra sức khỏe.

医療機関 Medical Facilities 組織 y tế	日	月	火	水	木	金	土
入間市夜間診療所 入間市夜間診療所 Phòng khám đêm thành phố Iruma ☎04-2966-5515 (健康福祉センター内) (Trong trung tâm phúc lợi sức khỏe) (in the Kenko Fukushi Center)(Centro de Salud y Bienestar)	✓	✓			✓		✓
狭山市急患センター 狭山市急患センター Trung tâm cấp cứu thành phố Sayama ☎04-2958-8771 (狭山市狭山台3-24保健センター隣) (Bên cạnh trung tâm bảo vệ sức khỏe 3-24, Sayamadai, Thành phố Sayama) (Sayama City, Sayama-dai 3-24, next to the Hoken Center)			✓	✓		✓	

診療時間：午後7時30分～午後10時30分

Thời gian khám: 7:30 chiều đến 10:30 tối

◎対象児童一人あたりの月額表（この情報は2025年度）

◎Bảng chi phí hàng tháng cho mỗi đối tượng nhi đồng (thông tin này là của năm tài chính 2025)

児童の年齢 Tuổi của nhi đồng	児童手当の額(一人当たり月額) Số tiền trợ cấp nhi đồng (số tiền hàng tháng cho mỗi trẻ)
3歳未満 Dưới 3 tuổi	15,000 円 (第3子以降は 30,000 円) 15.000 yên (30.000 yên cho con thứ 3 trở lên)
3歳以上18歳まで Từ 3 tuổi đến 18 tuổi	10,000 円 (第3子以降は 30,000 円) 10.000 yên (30.000 yên cho con thứ 3 trở lên)

●子ども医療費支給制度 **Chế độ hỗ trợ viện phí cho trẻ em**

子どもが必要とする医療を受けやすくするため、医療費の一部を支給する制度です。0歳から18歳になった後の最初の3月31日までの子どもが対象です。所得制限はありません。保険がきかない診療（例：歯の矯正）については支給されません。こども支援課の窓口で登録申請してください。子どもの健康保険証と医療費を振り込む銀行の通帳を持ってきてください。埼玉県内の病院の窓口で「子ども医療費受給証」と「健康保険証」を一緒に出すと、窓口での支払いがなくなります。埼玉県外の病院で治療を受けた場合は、窓口で支払いますが、後で申請書に領収書を貼って市役所または地区センター（分館除く）に提出（郵送でもOK）すれば、指定口座に支払った分が振り込まれます。

Là chế độ hỗ trợ một phần tiền viện phí nhằm giúp trẻ dễ tiếp cận với những y tế cần thiết. Đối tượng trẻ từ 0 tuổi đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau khi lên 18 tuổi. Không giới hạn thu nhập. Không hỗ trợ với những điều trị y tế không có bảo hiểm (ví dụ: chỉnh răng). Vui lòng đăng ký tại quầy tiếp tân của ban hỗ trợ trẻ em. Xin hãy mang theo sổ ngân hàng để chuyển tiền viện phí và thẻ bảo hiểm sức khỏe của trẻ. Khi nộp [giấy chứng nhận nhận trợ cấp viện phí trẻ em] cùng [thẻ bảo hiểm sức khỏe] tại các quầy tiếp tân của bệnh viện thuộc tỉnh Saitama, thì không cần thanh toán tại quầy. Trường hợp tiếp nhận trị liệu tại các bệnh viện ngoài tỉnh Saitama, sẽ phải thanh toán tại quầy tiếp tân, nhưng sau đó nếu nộp đơn (gửi bằng bưu điện cũng được chấp nhận) có dán hóa đơn nộp cho ủy ban nhân dân hoặc trung tâm khu vực (không bao gồm các phân khu), sẽ được gửi lại số tiền đã trả vào tài khoản chỉ định.

●児童扶養手当 **Trợ cấp nuôi dưỡng nhi đồng**

父親または母親のいない18歳までの子どもがいる家庭に、支給される手当です。児童手当と同時に受けられます。手当の額は、お子さん1人の場合は月額48,050円。2人以上の場合は11,350円が加算されます。所得が一定額以上の場合は減額されます。（金額は2026年度現在。2027年4月以降は変更されることがあります。）

Là trợ cấp hỗ trợ những gia đình có trẻ em không có cha hoặc mẹ đến năm 18 tuổi. Có thể nhận đồng thời với trợ cấp nhi đồng. Tiền trợ cấp, một trẻ mỗi tháng là 48.050 yên. Trường hợp có hai trẻ trở lên, cộng thêm 11.350 yên, Trong trường hợp thu nhập của bạn vượt quá mức nhất định, tiền trợ cấp sẽ bị giảm (số tiền tính đến hiện tại năm 2026. Kể từ tháng 4 năm 2027 sẽ có sự thay đổi).

●保育所（保育園）とは？ Nhà trẻ là gì

保育所（保育園）は、保護者に代わって未就学児を保育してくれる施設です。保育所に入るには、保護者が保育できない理由（働いている、入院しているなど）が必要になります。幼稚園が幼児教育や集団生活に慣れさせることを目的としているのとは違い、目的はあくまで保育です。また、各施設には定員があり、希望しても入所できない場合があります。

Nhà trẻ là cơ sở thay cho người bảo hộ chăm sóc những trẻ em chưa được đi học. Khi muốn gửi trẻ vào nhà trẻ người bảo hộ cần phải nêu lí do không thể chăm sóc trẻ (ví dụ như đang phải đi làm, đang nhập viện, v.v.). Khác với mục đích của trường mẫu giáo là giáo dục trẻ em hay cho trẻ em làm quen với cuộc sống tập thể, mục đích của nhà trẻ là chăm sóc trẻ. Mặt khác, cũng có những trường hợp có nguyện vọng nhưng không được gửi trẻ do các cơ sở quy định về số lượng.

●保育所等の利用について về việc sử dụng nhà trẻ

市内には認可を受けている保育所（保育園）・認定こども園・地域型保育が、34 か所あります。

Các nơi chăm sóc trẻ nhận được phê chuẩn (nhà trẻ) - vườn trẻ được chứng nhận - chăm sóc theo hình thức khu vực trong thành phố có 34 cơ sở.

入所の要件…5歳までの乳幼児で、保護者のいずれもが(1) 月64時間以上働いている、(2) 月64時間以上の就学をしている、(3) 妊娠している、(4) 病気、怪我、障害がある、(5) 病気または障害のある家族の世話をしている、(6) 求職活動をしている、(7) 火事や自然災害で家が損害を受けた、(8) 市長の特別の許可がある、のいずれかの理由で、自宅で十分な保育ができないこと。

○ Điều kiện gửi trẻ… Là trẻ sơ sinh đến 5 tuổi và có một trong những lí do nào mà cả 2 người bảo hộ không thể chăm sóc đầy đủ cho trẻ sơ sinh tại nhà như (1) một tháng đi làm trên 64 giờ, (2) một tháng đi học trên 64 giờ, (3) đang mang thai, (4) bị bệnh, bị thương, bị khuyết tật, (5) đang phải chăm sóc cho gia đình có người bệnh hoặc người khuyết tật, (6) đang trong hoạt động tìm việc, (7) nhà bị thiệt hại do hỏa hoạn hoặc thảm họa tự nhiên, (8) có sự cho phép đặc biệt của thị trường.

○申し込み方法

市役所保育幼稚園課で必要な書類を添えて申し込みができます。必要な書類は、家庭の状況によって異なります。基本的には、(1) 申込書（市役所、支所、保育所、市のホームページで入手可）、(2) 保育サービスが必要な理由を裏付ける文書（就労証明書、医師の診断書など）です。毎年4月からの入所の申し込みは、11月にまとめて受け付けます。

○Cách đăng kí

Có thể đăng kí tại ban chăm sóc trẻ mẫu giáo của ủy ban nhân dân kèm theo những giấy tờ cần thiết. Những giấy tờ cần thiết sẽ khác nhau tùy theo từng hoàn cảnh gia đình. Cơ bản là, (1) tờ khai đăng kí (có thể

nhận được tại ủy ban nhân dân, chi nhánh, nhà trẻ, trang chủ của thành phố), (2) văn bản kèm đằng sau nêu lý do cần thiết phải dùng dịch vụ chăm sóc (giấy chứng nhận lao động, giấy chẩn đoán của bác sĩ v.v.). Đơn đăng ký nhập học từ tháng 4 hàng năm sẽ chỉ được nhận vào tháng 11.

○保育料について

認可保育所の保育料は、月ごとに支払いが必要となり、その金額は世帯の所得に応じて市が決定しています。
(保育料の一覧は保育施設等申込みの手引きに掲載されています) また、0~2歳児は保育料がかかりますが、3~5歳児は無料です。ただし、給食費を保育所に支払う必要があります。

○Phí trông trẻ

Phí trông trẻ của nhà trẻ đã được phê chuẩn cần phải trả hàng tháng, số tiền đó sẽ được thành phố quyết định dựa theo thu nhập của từng hộ gia đình. (Danh sách phí gửi được liệt kê trong sổ hướng dẫn đăng ký các cơ sở chăm sóc trẻ, v.v.). Ngoài ra, đối với trẻ em từ 0 đến 2 tuổi cần trả phí, mà đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được miễn phí. Tuy nhiên, cần phải trả tiền ăn cho nhà trẻ.

●認可外、一時預かり等の保育サービス

Dịch vụ chăm sóc trẻ như giữ trẻ ngoài phê chuẩn, trông nom tạm thời

1時間単位、1日単位、1か月単位で預けられる施設があります。認可保育所とは違い、所得に関係なく、施設が決めた料金を支払う必要があります。料金は割高になりますが、保護者のリフレッシュや冠婚葬祭などの理由でも利用することが出来ます(利用できる日数に制限有り)。施設の一覧表(日本語)が保育施設等申込みの手引きに掲載されている他、市役所の保育幼稚園課、外国人相談窓口にあります。

Có những cơ sở có thể nhận giữ trẻ theo đơn vị 1 giờ, đơn vị 1 ngày, đơn vị 1 tháng. Khác với nhà trẻ có giấy phép, tại đây bạn sẽ cần phải trả phí theo cơ sở quy định, không liên quan đến thu nhập. Tiền phí tương đối đắt nhưng có thể gửi trẻ với những lý do như thay mới người bảo hộ hay có các lễ Quan - Hôn - Táng - Tế, v.v. (có giới hạn số ngày có thể sử dụng). Danh sách các cơ sở (tiếng Nhật) được liệt kê trong sổ tây hướng dẫn đăng ký của các cơ sở chăm sóc trẻ v.v., có tại ban chăm sóc trẻ và mẫu giáo của ủy ban nhân dân, quầy tư vấn dành cho người nước ngoài.

【一時預かり】 [Trông nom tạm thời]

★みつばち保育園の場合 Trường hợp Nhà trẻ Mitsubachi

時間：月～土曜日 7：30～19：30、日曜日 8：00～19：30

Thời gian: Từ thứ hai đến thứ bảy 7:30 đến 19:30、 Chủ nhật : 8:00 đến 19:30

料金：満1～2歳児3,000円/日

Phí: Trẻ từ đầy 1 tuổi đến 2 tuổi 3.000 yên/ngày

3歳児以上2,350円/日

Trẻ từ 3 tuổi trở lên 2.350 yên/ngày

※1時間あたり 850円もあり

* 850 yên mỗi giờ

予約：前日の午前中まで受付

Đặt lịch: nhận đến trong sáng ngày hôm trước

関連施設の窓口 Quầy tiếp tân của các cơ sở liên quan

■市役所 City Office Tòa thành phố Iruma ☎04-2964-1111

■市民課 (出生届、住民票など) 1階 市民ホール 1st floor

Ban thị dân (tờ khai đăng kí khai sinh, phiếu cư trú) Tầng 1, sảnh thị dân

■子ども支援課 (児童手当、子ども医療費、子育ての相談など) 2階 C棟 2nd floor, C bldg

Ban hỗ trợ trẻ em (trợ cấp nhi đồng, viện phí cho trẻ, tư vấn về cách nuôi trẻ, v.v.) Tầng 2, tòa nhà C

■保育幼稚園課 (保育所など) 2階 C棟 2nd floor, C bldg.

Ban chăm sóc trẻ và mẫu giáo (nhà trẻ, v.v.) Tầng 2, tòa nhà C

■国保医療課 (国民健康保険) 1階 市民ホール 1st floor

Ban y tế bảo hiểm quốc gia (bảo hiểm sức khỏe quốc dân) Tầng 1, sảnh thị dân

■地域振興課 (外国人相談窓口) 2階 A棟 2nd floor, A bldg

Ban phát triển khu vực (quầy tư vấn người nước ngoài) Tầng 2, tòa nhà A

■地区センター (出生届など)

Trung tâm khu vực (tờ khai đăng kí khai sinh v.v.)

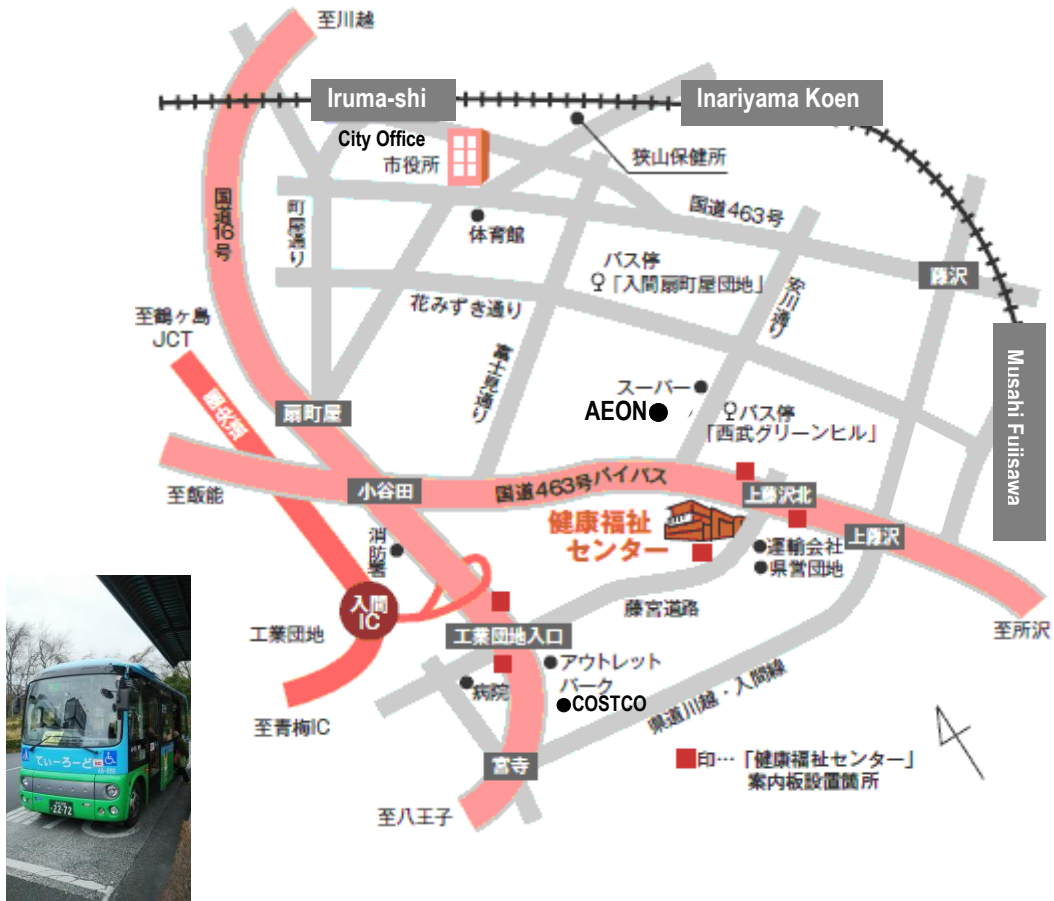
■健康福祉センター Kenko Fukushi Center Trung tâm phúc lợi sức khỏe

■地域保健課 (妊娠届、乳幼児相談、乳幼児健診、予防接種など) ☎ 04-2966-5513

Ban y tế khu vực (giấy thông báo mang thai, tư vấn trẻ sơ sinh, kiểm tra sức khỏe trẻ sơ sinh, tiêm phòng, v.v.) ĐT 04-2966-5513

■健康管理課 (夜間診療所) ☎ 04-2966-5511

Ban quản lí sức khỏe (phòng khám ban đêm) ĐT 04-2966-5511



● **入間市コミュニティバス ていーろーど** (入間市駅の乗車場所は4番です)

- 健康福祉センターコース 入間市駅⇔市役所⇔扇小学校⇔グリーンヒル⇔健康福祉センター

参考文献

『子育てわくわくマップ 2013』 いるま子育て情報発信隊

発行：入間市国際交流協会 在住外国人支援部会

2014年2月 第一版

2020年6月 第二版

2026年4月 第三版

